



Kính g i Quý khách hàng

T ng công ty Phát tri n h t ng và Đ u t tài chính Vi t Nam (VIDIFI) xin trân tr ng c m n Quý khách đã tin t ng s d ng d ch v trong th i gian qua. Chúng tôi kính chúc Quý khách s c kh e, bình an trên m i ch ng đ ng.

Th c hi n văn b n s 14209/BGTVT-CĐCTVN ngày 12/12/2023 c a B Giao thông v n t i (B GTVT) v vi c đi u ch nh giá vé t i các h p đ ng BOT do B GTVT qu n lý;

Th c hi n văn b n s 8663/CĐBVN-TC ngày 15/12/2023 c a C c Đ ng b Vi t Nam (C c ĐBVN) v vi c tri n khai k ho ch đi u ch nh giá vé t i tr m thu phí các d án BOT do B GTVT qu n lý và văn b n s 8693/CĐBVN-TCHC ngày 18/12/2023 c a C c ĐBVN v vi c tri n khai đi u ch nh giá vé t i các h p đ ng BOT do B GTVT qu n lý;

VIDIFI xin thông báo t i Quý khách hàng m c giá d ch v s d ng đ ng b đ c B GTVT và C c ĐBVN ch p thu n đi u ch nh nh sau:



- Trên Đ ng ô tô cao t c Hà N i – H i Phòng:

- + Nhóm 1 (Xe d i 12 gh ng i; Xe t i d i 2T và xe buýt) 2.100 đ ng/km,
  
- + Nhóm 2 (Xe t 12 gh đ n 30 gh , Xe t i t 2T đ n d i 4T) 3.000 đ ng/km,
  
- + Nhóm 3 (Xe t 31 gh ng i tr lên, xe t i t 4T đ n d i 10T) 4.000 đ ng/km,
  
- + Nhóm 4 (Xe t i t 10T đ n d i 18T và xe ch Container 20 Fit) 6.400 đ ng/km,
  
- + Nhóm 5 (Xe t i t 18T tr lên và xe ch Container 40 Fit): 8.251 đ ng/km.

Bi u giá d ch v s d ng Đ ng ô tô cao t c Hà N i – H i Phòng v i VAT 8% s đ c đi u ch nh t 0h00 ngày 29/12/2023 nh sau:

**STT**



**L** trình

**Ph** **ng** **ti** **ph** **đ** **ng** **b**  
Mức thu đã bao gồm VAT 8% (đường)

**N**óm

**N**óm

**N**óm

**N**óm

**N**óm



**T** nút giao vành đai III đến nút giao QL 39 và ngược lại

**44.000**

63.000

85.000

135.000

174.000

2

T nút giao vành đai III đ n nút giao QL 38B và ng c i

102.000

146.000

195.000

312.000

402.000

3

T nút giao vành đai III đ n nút giao QL10 và ng c i

153.000

219.000

292.000

466.000

601.000

4

T nút giao vành đai III đ n nút giao ĐT 353 và ng c i

198.000

282.000

376.000

602.000

776.000

5

T nút giao vành đai III đ n nút giao Tân Vũ, BĐ, ĐV và ng c i

216.000

309.000

411.000

658.000

848.000

6

T nút giao QL 39 đ n nút giao QL 38B và ng c i

58.000

83.000

110.000

176.000

227.000

7

T nút giao QL 39 đ n nút giao QL 10 và ng c i

109.000

155.000

207.000

331.000



427.000

8

Từ nút giao QL 39 đến nút giao ĐT 353 và ngã ba c

153.000

219.000

292.000

467.000

602.000

9

Từ nút giao QL 39 đến nút giao Tân Vũ, BĐ, ĐV và ngã ba c

172.000

245.000

327.000

523.000

674.000

10

Từ nút giao QL 38B đến nút giao QL 10 và ngược lại

51.000

73.000

97.000

155.000

200.000

1

T nút giao QL 38B đ n nút giao ĐT 353 và ng c i

95.000

136.000

181.000

290.000

374.000

12

T nút giao QL 38B đ n nút giao Tân Vũ, BĐ, ĐV và ng c i

114.000

162.000

217.000

346.000

447.000

13

T nút giao QL 10 đ n nút giao ĐT 353 và ng c i

44.000

64.000

85.000

136.000

175.000

14

T nút giao QL 10 đ n nút giao Tân Vũ, BĐ, ĐV và ng c i

56.000

80.000

107.000

171.000

247.000

15

T nút giao ĐT 353 đ n nút giao Tân Vũ, BĐ, ĐV và ng c i

12.000

17.000

22.000

39.000

72.000

- T i 02 tr m thu phí trên QL5:



Giá vé thu phí cho các loại xe (đồng) tại các làn xe buýt v n t i khách công c ng  
Làn thu phí MTC (MỘT ĐỒNG) cho các loại xe buýt v n t i khách công c ng  
Làn thu phí MTC (MỘT ĐỒNG) cho các loại xe buýt v n t i khách công c ng  
Làn thu phí MTC (MỘT ĐỒNG) cho các loại xe buýt v n t i khách công c ng  
Làn thu phí MTC (MỘT ĐỒNG) cho các loại xe buýt v n t i khách công c ng  
Làn thu phí MTC (MỘT ĐỒNG) cho các loại xe buýt v n t i khách công c ng  
Làn thu phí MTC (MỘT ĐỒNG) cho các loại xe buýt v n t i khách công c ng  
Làn thu phí MTC (MỘT ĐỒNG) cho các loại xe buýt v n t i khách công c ng  
Làn thu phí MTC (MỘT ĐỒNG) cho các loại xe buýt v n t i khách công c ng  
Làn thu phí MTC (MỘT ĐỒNG) cho các loại xe buýt v n t i khách công c ng